

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		435.242.493.837	404.665.893.574
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		41.392.630.785	22.821.815.791
1. Tiền	111	V.01	41.392.630.785	22.821.815.791
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		183.745.389.736	200.928.442.790
1. Phải thu khách hàng	131		177.857.347.220	194.073.520.045
2. Trả trước cho người bán	132		8.419.895.351	9.088.206.432
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3.528.970.113	4.024.193.997
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(6.060.822.948)	(6.257.477.684)
IV. Hàng tồn kho	140		199.460.540.524	167.376.698.750
1. Hàng tồn kho	141	V.04	199.460.540.524	167.376.698.750
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.643.932.792	13.538.936.243
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.355.361.128	3.569.235.062
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		960.841.582	3.006.508.826
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		6.327.730.082	6.963.192.355
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		330.190.987.708	305.311.235.452
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		242.938.886.127	222.070.055.976
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	181.295.165.767	130.454.112.474
- Nguyên giá	222		276.897.851.546	204.968.122.293
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(95.602.685.779)	(74.514.009.819)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	38.154.107.719	37.979.161.872
- Nguyên giá	228		38.952.756.997	38.437.473.245
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(798.649.278)	(458.311.373)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	23.489.612.641	53.636.781.630
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			

1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		84.033.180.000	78.213.960.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		4.500.000.000	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		73.570.200.000	73.570.200.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	5.962.980.000	4.643.760.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.218.921.581	5.027.219.476
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3.218.921.581	5.027.219.476
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		765.433.481.545	709.977.129.026
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		219.807.379.886	212.724.432.773
I. Nợ ngắn hạn	310		194.537.859.437	197.575.918.876
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	112.982.981.362	70.819.739.361
2. Phải trả người bán	312		42.640.270.151	72.396.892.281
3. Người mua trả tiền trước	313		1.779.555.838	8.783.936.312
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	11.743.070.517	19.090.924.928
5. Phải trả người lao động	315		10.122.541.937	16.885.274.946
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	10.482.993.300	4.947.439.876
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		772.273.740	591.211.876
12. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			4.014.172.592	4.060.499.296
II. Nợ dài hạn	330		25.269.520.449	15.148.513.897
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		931.249.931	3.417.660.752
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	24.084.901.700	11.541.101.700
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		253.368.818	189.751.445
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		545.626.101.659	497.252.696.253
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	545.626.101.659	497.252.696.253
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		178.093.360.000	178.093.360.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		229.275.000.000	229.275.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(15.737.386.415)	(15.737.386.415)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		58.236.641.879	33.053.413.153
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		14.225.821.980	10.560.423.609
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		81.532.664.215	62.007.885.906
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		765.433.481.545	709.977.129.026

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24	0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		254.525.447	2.650.872.153
4. Nợ khó đòi đã xử lý		0	1.416.590.743
5. Ngoại tệ các loại		0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		0	0

Người Lập Biểu



Đoàn Thị Quyên

Kế Toán Trưởng



Phạm Ngọc Tuyền



Lập ngày 20 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám Đốc

Ds. Huỳnh Trung Chánh

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

NĂM 2010

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	324.079.339.268	334.064.092.954	1.112.643.533.348	1.071.895.125.105
Trong đó : Doanh thu hàng xuất khẩu		5.819.554.065	6.278.267.231	14.079.829.706	13.160.059.365
2. Các khoản giảm trừ	02	20.391.748.692	743.416.643	69.659.148.720	3.997.822.113
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC D.vụ (10 = 01 - 02)	10	303.687.590.576	333.320.676.311	1.042.984.384.628	1.067.897.302.992
4. Giá vốn hàng bán	11	210.126.087.395	242.835.441.104	728.277.573.025	750.295.758.943
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CC D.vụ(20 = 10 - 11)	20	93.561.503.181	90.485.235.207	314.706.811.603	317.601.544.049
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.925.406.862	1.080.967.736	8.354.544.793	7.804.220.527
7. Chi phí tài chính	22	5.837.400.287	2.337.640.800	20.038.179.147	7.109.162.733
- Trong đó : Lãi vay phải trả	23	4.427.660.727	1.529.227.293	14.033.238.359	5.153.557.779
8. Chi phí bán hàng	24	34.246.092.364	29.450.932.182	98.653.855.931	120.152.210.215
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	29.383.403.321	31.703.797.260	90.982.446.994	93.890.709.242
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30={20 +(21-22)-(24+25)}]	30	27.020.014.071	28.073.832.701	113.386.874.324	104.253.682.386
11. Thu nhập khác	31	700.000	10.336.582	98.791.761	12.973.462.864
12. Chi phí khác	32	3.013.732	1.546.362	3.013.732	5.039.081.288

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
13. Lợi nhuận khác (40= 31 - 32)	40	(2.313.732)	8.790.220	95.778.029	7.934.381.576
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50	27.017.700.339	28.082.622.921	113.482.652.353	112.188.063.962
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.136.548.286	5.431.890.932	31.556.799.941	35.825.597.903
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60 = 50 -51 -52)	60	21.881.152.053	22.650.731.989	81.925.852.412	76.362.466.059
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	70				

Người lập biểu



Đoàn Thị Quyên

Kế Toán Trưởng



Phạm Ngọc Tuyền

TP Cao Lãnh, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám Đốc



Đs. Huỳnh Trung Chánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2010

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I: Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.080.116.761.485	1.068.234.161.395
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(795.861.002.777)	(834.427.500.167)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(88.681.656.339)	(76.548.364.092)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(14.033.238.359)	(5.153.557.779)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(38.875.506.968)	(25.095.660.054)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	44.109.912.257	28.843.861.238
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(88.545.736.113)	(96.056.770.744)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	98.229.533.186	59.796.169.797
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	(32.682.556.867)	(55.223.796.843)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	0	7.780.696.786
3. Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	23	0	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	0	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(6.040.500.000)	(4.866.240.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	221.280.000	15.691.049.910
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.455.349.000	2.936.974.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(37.046.427.867)	(33.681.316.147)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	(4.812.195.330)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	159.736.340.206	140.633.475.028
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(184.845.111.531)	(144.748.964.022)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17.503.519.000)	(27.001.298.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(42.612.290.325)	(35.928.982.324)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	18.570.814.994	(9.814.128.674)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	22.821.815.791	32.635.944.465
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	41.392.630.785	22.821.815.791

NGƯỜI LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Cao lãnh ngày 20 tháng 01 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đoàn Thị Quyên



Phạm Ngọc Tuyền



Đs. Huỳnh Trung Chánh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn

Công Ty CP XNK YTé DOMESCO là Công ty Cổ phần được thành lập theo quyết định số 144/QĐ.UB.TL ngày 27 tháng 11 năm 2003 của UBND Tỉnh Đồng Tháp

Giấy đăng ký kinh doanh số 1400460395 ngày 05 tháng 10 năm 2009 (Lần 24)

Vốn điều lệ của Công Ty là 178.093.360.000 (*Một trăm bảy mươi tám tỷ không trăm chín mươi ba triệu ba trăm sáu mươi ngàn đồng chẵn*).

2- Lĩnh vực kinh doanh:

3- Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu thuốc, nguyên liệu, phụ liệu dùng làm thuốc cho người, các loại bao bì dược phẩm, thực phẩm, vật tư y tế, trang thiết bị, dụng cụ y tế ngành y, dược và các ngành KHKT khác, hoá chất xét nghiệm, hoá chất công nghiệp, trang thiết bị dụng cụ sử dụng cho các phòng thí nghiệm (lý-hoá-sinh): Dịch vụ sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng và lắp đặt các thiết bị khoa học cho các nhà máy sản xuất, trường học, phòng thí nghiệm

Sản xuất ,kinh doanh,xuất nhập khẩu nước hoa,các loại mỹ phẩm từ nguồn nguyên liệu trong nước và nhập khẩu

Sản xuất,kinh doanh,xuất nhập khẩu : bánh phồng tôm,bánh tráng và một số thực phẩm chế biến từ lương thực và ngũ cốc, nước tinh khiết, nước khoáng thiên nhiên và nước uống từ dược liệu, đồ uống không cồn, rượu cao độ.

Sản xuất kinh doanh,xuất nhập khẩu thủy hải sản,sản xuất,kinh doanh thức ăn gia súc,thức ăn gia cầm, thức ăn thủy sản .

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ).

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công Ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ Ngày 20/03/2006, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp, tuân thủ theo quy định của Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam

3- Hình thức kế toán áp dụng : kế toán trên máy vi tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : không

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : sử dụng tỷ giá thực tế

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho; hàng tồn kho được tính theo giá gốc
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : theo phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.: không

4- Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Là dự phòng phần giá trị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Việc lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT – BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm

50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm

70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm;

Đối với nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án... thì Công ty dự kiến mức tổn thất không thu hồi được đề trích lập dự phòng.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



DOMESCO *chất lượng cuộc sống*

LÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

DOMESCO

- Tài sản cố định vô hình : là toàn bộ chi phí mà Cty bỏ ra để có được quyền sử dụng đất nhằm tạo ra lợi ích kinh tế . Chi phí này không tính khấu hao theo luật định. Ngoài ra TSCĐ vô hình còn có bản quyền phần mềm máy vi tính là toàn bộ chi phí mà Cty đã mua để được quyền sử dụng hợp pháp. Bản quyền phần mềm máy vi tính được tính khấu hao trong 5 năm

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: trích khấu hao theo Thông tư 203/2009 (TT – BTC ngày 20/10/2009).

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư : không

6- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Chứng khoán ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá một năm và bao gồm cả những chứng khoán dài hạn được mua vào để bán ra ở thị trường chứng khoán mà có thể thu hồi vốn trong thời hạn không quá một năm.

Chứng khoán ngắn hạn được xác định theo giá thực tế mua chứng khoán bao gồm giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin....

Các khoản đầu tư và công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết với công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán tính theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác



Đầu tư dài hạn khác bao gồm đầu tư trái phiếu, cổ phiếu hoặc đầu tư vào đơn vị khác mà chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết).... và thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên một năm.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính	x	Giá chứng hạch toán trên sổ sách	-	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
--	---	--	---	--	---	---

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : chi phí đi vay được tính vào chi phí phát sinh trong kỳ
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ.

8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước ngắn hạn : là toàn bộ chi phí được phân bổ không quá 1 năm
- Chi phí trả trước dài hạn : là tiền thuê đất ,các chi phí sửa chữa có giá trị trên 1 năm trở lên
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

9- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập vào cuối năm tài chính theo qui định tại Thông tư số 82/2003/TT – BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003. Mức trích lập quỹ 1% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội.

11- Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu



DOMESCO

DOMESCO *vì chất lượng cuộc sống*
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là khoản tiền hoặc tài sản do các cổ đông góp phần tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối thể hiện kết quả kinh doanh (lợi nhuận, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: không
- } theo chuẩn mực 14

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch chứng khoán..., dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ lãi tỷ giá hối đoái....

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế TNDN :- Căn cứ điểm 1 - Điều 26 Nghị định 64/2002/NĐ-CP ngày 19/06/2002 của CP v/v chuyển DNNN thành Cty Cổ phần .



DOMESCO *vì chất lượng cuộc sống*

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

DOMESCO

- Căn cứ nghị định 164/2003/NĐ- CP ngày 22/12/2003 của CP qui định chi tiết thi hành luật thuế TNDN & thông tư số 128/2003/TT – BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thi hành Nghị định 164 thì Cty được :

Miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2004,2005)

Giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm (2006 – 2008)

Thuế suất thuế TNDN là 20% trong thời hạn là 10 năm từ dự án đầu tư bắt đầu hoạt động (đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc danh mục A , hoặc sử dụng nhiều lao động ...) áp dụng cho ngành hàng SX thuốc chữa bệnh cho người

Riêng lĩnh vực kinh doanh, XNK thuốc, nguyên liệu, phụ liệu dùng làm thuốc cho người, TTB, dụng cụ y tế ... thuế suất là 25%

Năm 2009 đã hết thời gian miễn giảm thuế TNDN

15- Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế

Công ty và người lao động đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế dựa trên lương cơ bản theo hợp đồng lao động với các tỷ lệ như sau:

	Bảo hiểm xã hội	Bảo hiểm y tế	BHTN	Cộng
Công ty	16%	3 %	1%	20%
Người lao động	6%	1,5%	1%	8,5%
Cộng	22%	4,5%	2%	28,5%

16- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

17- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền	Cuối năm	Đầu năm
---------	----------	---------



DOMESCO

- Tiền mặt	3.891.363.945	5.195.817.161
- Tiền gửi ngân hàng	37.501.266.840	17.625.998.630
- Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	41.392.630.785	22.821.815.791
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	0	0
- Đầu tư ngắn hạn khác	0	0
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
Cộng	0	0
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác		
Cộng	41.392.630.785	22.821.815.791
- Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường	605.572.500	2.542.255.930
- Nguyên liệu, vật liệu	62.619.223.162	29.976.744.703
- Công cụ, dụng cụ	0	0
- Chi phí SX, KD dở dang	8.280.833.793	2.346.096.949
- Thành phẩm	74.556.397.218	46.328.156.881
- Hàng hóa	53.273.356.072	86.183.444.287
- Hàng gửi đi bán	125.157.776	
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	199.460.540.524	167.376.698.750

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm



DOMESCO *chất lượng cuộc sống*

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

DOMESCO

*Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không

5- Các khoản thuế phải thu Nhà Nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	966.696.821	3.006.508.826
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước: + Thuế thu nhập doanh nghiệp +		
Cộng:		
6- Các khoản phải thu dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ - Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng:		
7- Phải thu dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn - Các khoản tiền nhận ủy thác - Cho vay không có lãi - Phải thu dài hạn khác		
Cộng:		

8 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	104.533.557.572	74.914.005.852	16.820.765.438	8.699.793.431	204.968.122.293
Mua trong năm		35.038.297.417	2.934.945.546	2.525.930.293	40.499.173.256
Đầu tư XDCH	31.505.789.456				31.505.789.456



DOMESCO *vì chất lượng cuộc sống*

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TÊ DOMESCO

DOMESCO

thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BDS ĐTư					
- Thanh lý, nhượng bán	0	39.789.359		35.443.800	75.233.159
- Giảm khác (P.loại)					
Số dư cuối năm	136.039.347.028	109.912.513.910	19.755.710.984	11.190.279.624	276.897.851.546
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	22.015.868.562	42.916.956.029	5.957.642.881	3.623.542.348	74.514.009.822
- Khấu hao	5.985.544.874	10.794.929.859	2.542.289.555	1.841.144.828	21.163.909.117
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	0	39.789.359		35.443.800	75.233.159
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	28.001.413.439	53.672.096.529	8.499.932.435	5.429.243.376	95.602.685.779
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	82.517.689.010	31.997.049.821	10.863.122.557	5.076.251.083	130.454.112.471
- Tại ngày cuối năm	108.037.933.589	56.240.417.381	11.255.778.549	5.761.036.248	181.295.165.767

* Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :38.668.639.182 đ

* Nguyên giá TSCĐ cuối quý chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:



DOMESCO *vì chất lượng cuộc sống*

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

DOMESCO

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm					
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.



10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, phần mềm máy vi tính		TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	37.740.255.117		697.218.128			38.437.473.245
- Mua trong năm	0		515.283.752			515.283.752
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác (P.loại)						
- Thanh lý, nhượng bán	0					0
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	37.740.255.117		1.212.501.880			38.952.756.997
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	179.424.123		278.887.242			458.311.373
- Khấu hao trong năm	179.424.124		160.913.781			340.337.905
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	358.848.247		439.801.031			798.649.278
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	37.560.830.994		418.330.878			37.979.161.872
- Tại ngày cuối năm	37.381.406.870		772.700.849			38.154.107.719

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	23.489.612.641	53.636.781.630
Trong đó: Những công trình lớn:		0



DOMESCO *chất lượng cuộc sống*

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

DOMESCO

+ Công trình : Khu CN Cần Lố	177.426.958	163.174.217
+ Công trình : Khu CN Tân Tạo (Đất)	13.889.626.195	13.889.626.195
+ Công trình : Nhà máy xử lý nước thải CNCL	1.752.663.784	0
+ Công trình : Nhà máy Nước TK	405.311.576	0
+ Công trình NM DL Cần Lố	359.626.327	36.657.207.326
+ Công trình XD Chi Nhánh Vinh	99.985.575	0
+ Công trình HT Giao thông chiếu sáng ... HTKT	2.865.377.131	0
+ Công trình nhánh rẽ trung thế 3P-22KV - Cụm	1.176.875.742	0
CND KT Cao		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BDS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực KT số 05 “Bất động sản đầu tư”.

13- Các khoản đầu tư dài hạn:	Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	79.533.180.000	78.200.760.000
- Đầu tư trái phiếu		13.200.000
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		



DOMESCO vì chất lượng cuộc sống

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

DOMESCO

- Đầu tư dài hạn khác	4.500.000.000	
Cộng:	84.033.180.000	78.213.960.000

*** Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí khác	3.218.921.581	5.027.219.476
Cộng:	3.218.921.581	5.027.219.476
15- Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	103.904.981.362	66.731.739.361
- Nợ dài hạn đến hạn trả	9.078.000.000	4.088.000.000
Cộng:	113.982.981.362	70.819.739.361

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế GTGT	2.515.570.088	2.063.567.113
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	50.412.424	4.870.535
- Thuế xuất, nhập khẩu	39.357.196	222.747.151
- Thuế TNDN	9.051.336.353	16.370.816.768
- Thuế TN cá nhân	15.766.762	419.717.331
- Thuế tài nguyên	1.850.808	1.683.808
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0
- Các loại thuế khác	68.776.886	0
Cộng:	11.743.070.517	19.090.924.928

17- Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí bán hàng theo chính sách	0	0
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		0
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		



DOMESCO *vì chất lượng cuộc sống*

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

DOMESCO

Cộng:	0	0
-------	---	---

18- Các khoản phải trả, phải nộp khác	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	3.156.892.734	2.400.528.837
- Bảo hiểm xã hội, BHYT	292.130.082	116.591.454
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.355.490.860	925.898.735
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	615.324.785	1.504.420.850
Cộng	10.419.838.461	4.947.439.876

19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
-		
- Phải trả dài hạn khác	931.249.931	3.417.660.752
Cộng:	931.249.931	3.417.660.752

20- Các khoản vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	24.084.901.700	11.541.101.700
- Vay đối tượng khác		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
- Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng:	24.084.901.700	11.541.101.700

- Các khoản nợ thuê tài chính

	Năm 2010			Năm 2009		
	Tổng khoản T.toán tiền	Trả tiền	Trả nợ	Tổng khoản T.toán	Trả tiền	Trả nợ



DOMESCO *vì chất lượng cuộc sống*

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

DOMESCO

	thuê tài chính	lãi thuê	gốc	tiền thuê tài chính	lãi thuê	gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm						
Trên 5 năm						

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
. – Tài sản thuế thu nhập hoãn lại - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng - Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước Tài sản thuế thu nhập hoãn lại b. – Thuế thu nhập hoãn lại phải trả - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế - Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		



DOMESCO *vì chất lượng cuộc sống*

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

DOMESCO

22- Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm 2009	137.699.990.000	229.275.000.000	(10.925.191.085)			59.962.318.020	7.557.455.320		47.522.387.634
- Tăng vốn trong năm	40.393.370.000								
- - lãi trong năm									76.362.466.059
- - Tăng khác			(4.812.195.330))			15.688.945.355	3.002.968.289		44.799.986.027
- Giảm vốn trong năm									
- Lỗ trong năm									
- giảm khác						42.597.850.222			106.676.953.815
Số dư cuối 31/12/2009	178.093.360.000	229.275.000.000	(15.737.386.415)			33.053.413.153	10.560.423.609		62.007.885.905
Số dư đầu năm 2010	178.093.360.000	229.275.000.000	(15.737.386.415)	-	-	33.053.413.153	10.560.423.609		62.007.885.906
- Tăng vốn trong năm		0	0						0
- Lãi trong năm									81.925.852.412
- Tăng khác						27.678.395.933	3.665.398.371		
- Giảm vốn trong năm									
- Giảm khác						2.495.167.207			62.401.074.100
Số dư cuối 31/12/2010	178.093.360.000	229.275.000.000	(15.737.386.415)	-	-	58.236.641.879	14.225.821.980	-	81.532.664.218

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu



DOMESCO *vì chất lượng cuộc sống*

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

DOMESCO

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12 /2010			31/12/ 2009		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
- Vốn đầu tư của Nhà nước	61.817.780.000	61.817.780.000	-	61.832.680.000	61.832.680.000	
- Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	116.275.580.000	116.275.580.000	-	116.260.680.000	116.260.680.000	
- Thặng dư vốn cổ phần	229.275.000.000	229.275.000.000	-	229.275.000.000	229.275.000.000	
- Cổ phiếu ngân quỹ	(15.737.386.415)	(15.737.386.415)	-	(15.737.386.415)	(15.737.386.415)	(...)
Cộng	391.630.973.585	391.630.973.585		391.630.973.585	391.630.973.585	



DOMESCO

DOMESCO *vì chất lượng cuộc sống*
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	31/12/2010	31/12/2009
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	178.093.360.000	137.699.990.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	40.393.370.000
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	178.093.360.000	178.093.360.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ- Cổ phiếu	31/12 /2010	31/12 /2009
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	17.809.336	17.809.336
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.809.336	17.809.336
+ Cổ phiếu phổ thông	17.809.336	17.809.336
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	305.817	305.817
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.503.519	17.503.519
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ.

e- Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2010	31/12/2009
- Quỹ đầu tư phát triển	58.236.641.879	33.053.413.153
- Quỹ dự phòng tài chính	14.225.821.980	10.560.423.609
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		



* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: Theo nghị quyết của Hội Đồng Quản trị.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác

23- Nguồn kinh phí	Cuối năm	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		

24- Tài sản thuê ngoài	Cuối năm	Đầu năm
24.1- Giá trị tài sản thuê ngoài - TSCĐ thuê ngoài - Tài sản khác thuê ngoài		
24.2- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn - Từ 1 năm trở xuống - Trên 1 năm đến 5 năm - Trên 5 năm		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm 2010	Năm 2009
25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.112.643.533.348	1.071.895.125.105
- Doanh thu bán hàng hoá	401.672.573.880	473.641.444.937
- Doanh thu bán TPSX	707.192.654.591	594.734.670.834
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.778.304.967	3.519.009.334
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp) + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		



DOMESCO vì chất lượng cuộc sống

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

DOMESCO

26- Các khoản giảm trừ doanh thu	69.659.148.720	3.997.822.113
+ Chiết khấu thương mại	0	0
+ Giảm giá hàng bán	66.053.011.180	0
+ Hàng bán bị trả lại	3.462.149.822	3.911.863.725
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	143.987.718	85.958.388
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.042.984.384.628	1.067.897.302.992
Trong đó: + Doanh thu thuần hàng hóa	396.061.938.818	471.418.621.453
+ Doanh thu thuần bán TPSX	643.144.140.843	592.959.672.205
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	3.778.304.967	3.519.009.334
28- Giá vốn hàng bán	Năm 2010	Năm 2009
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	365.771.685.640	427.631.540.103
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	362.505.887.385	322.664.218.840
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng:	728.277.573.025	750.295.758.943
29.- Doanh thu hoạt động tài chính	8.354.544.793	7.804.220.527
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	551.532.473	537.068.299
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, CP	292.822.207	13.360.509
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.455.349.000	2.936.974.000
- Lãi bán ngoại tệ		-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá	2.497.119.042	3.987.420.596
- Lãi bán hàng trả chậm		-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.557.722.071	329.397.123



DOMESCO

DOMESCO về chất lượng cuộc sống

DÔNG TỶ CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

30- Chi phí tài chính	Năm 2010	Năm 2009
- Lãi tiền vay	14.033.238.359	5.153.557.779
- Chiết khấu thanh toán	869.605.811	817.776.937
- Lỗ do các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	4.284.262.790
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.129.155.197	3.440.695.322
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.968.307.307	569.969.388
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí hoạt động tài chính	37.872.473	12.056.514
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư CK	0	(7.169.156.000)
Cộng:	20.038.179.147	4.771.521.933
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2010	Năm 2009
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	31.556.799.941	35.825.597.903
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm 2010	Năm 2009
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		



DOMESCO *về chất lượng cuộc sống*

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

DOMESCO

- Tổng chi phí thu thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
---	--	--

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2010	Năm 2009
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	346.429.382.458	276.267.907.662
+ NVL chính	304.272.002.326	241.425.575.785
+ VL phụ	42.157.380.132	34.842.331.877
- Chi phí nhân công	34.009.224.479	24.621.669.803
+ Lương	32.625.121.029	23.530.325.762
+ BHXH, BHYT	1.384.103.450	1.091.344.041
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.132.284.783	15.189.678.957
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.942.622.574	9.978.330.556
- Chi phí khác bằng tiền	189.636.302.926	204.072.919.457
Cộng:	593.699.817.220	530.319.893.831

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

không

VIII. Những thông tin khác :

Thông tin về các bên liên quan

(i) Trong năm 2010 các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty CP Y Dược DOMEDIC	(Việt nam)	Công ty liên kết
Công ty Cổ Phần DOMENAL	(Việt nam)	Công ty liên kết
Công ty CP Bao bì công nghệ cao Vĩnh Tường	(Việt nam)	Công ty liên kết
Công ty TNHH DOMENOL	(Việt nam)	Công ty con



DOMESCO *vì chất lượng cuộc sống*
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

(ii) Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan	Nội dung giao dịch	31/12/2010 (VND)	31/12/2009 (VND)
Cty CP Y Dược DOMEDIC	Vay	2.000.000.000	20.000.000.000
	Bán hàng	1.592.837.703	342.521.278
	Lãi vay	2.465.000.004	321.944.444
Cty CP DOMENAL	Trả tiền vay	10.000.000.000	27.351.800.000
	Bán hàng	488.216.115	63.040.000
	Lãi vay	730.313.668	2.243.369.004
Cty CPBB CNC Vĩnh Tường	Mua hàng	642.784.400	125.220.000
Cty TNHH Domenol (*)	Vốn góp	4.500.000.000	0

(iii) Số dư các bên liên quan

Các bên liên quan	Nội dung giao dịch	31/12/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Cty CP Y Dược Domedic	Vốn góp	13.570.200.000	13.570.200.000
	Vay	22.000.000.000	20.000.000.000
	Phải thu khách hàng	412.250.061	330.538.772
Cty Cổ Phần Domenal	Vốn góp	40.000.000.000	40.000.000.000
	Vay	0	10.000.000.000
	Phải thu khách hàng	53.550.000	0
Cty CP BB CNC Vĩnh Tường	Vốn góp	20.000.000.000	20.000.000.000
	Phải trả mua hàng	146.114.540	32.692.000
Cty TNHH Domenol (*)	Vốn góp	4.500.000.000	0

(*) Công ty TNHH DOMENOL :

- Được thành lập Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty TNHH hai thành viên trở lên số 1401164085 đăng ký lần đầu ngày 23/12/2009, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 24/06/2010 do Sở Kế hoạch đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp.
- Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu các hóa chất cơ bản và các sản phẩm hóa chất khác phục vụ cho việc sản xuất cồn công nghiệp, Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu rượu vang , rượu mạnh các loại, Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu đồ uống có cồn, nước khoáng , nước uống đóng chai, đóng bình.



DOMESCO *vì chất lượng cuộc sống*

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

DOMESCO

- Vốn điều lệ : 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng)
- Danh sách thành viên góp vốn : 1/- Cty CP Xuất nhập khẩu y tế Domesco : 7 tỷ đồng (70%) do Ông Huỳnh Trung Chánh làm đại diện, 2/- Ông Vũ Đình Hiệp – CMND số 141620428 góp 3 tỷ đồng (30%).
- Đại diện theo pháp luật : Bà Hồ Thị Huỳnh Mai – Giám đốc công ty.

Công ty hiện đang trong giai đoạn xây dựng nên chưa có Doanh thu và Lợi nhuận.

TP.CL ngày 20 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Đoàn Thị Quyên

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Tuyền

Tổng Giám đốc



Ds. Huỳnh Trung Chánh